



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498

Fax: +84.28 6298 3490

Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 11 năm 2023

BẢN TIN SỐ 1430

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(TỪ NGÀY 10/11/2023 ĐẾN NGÀY 16/11/2023)

A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn Oryza.com)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

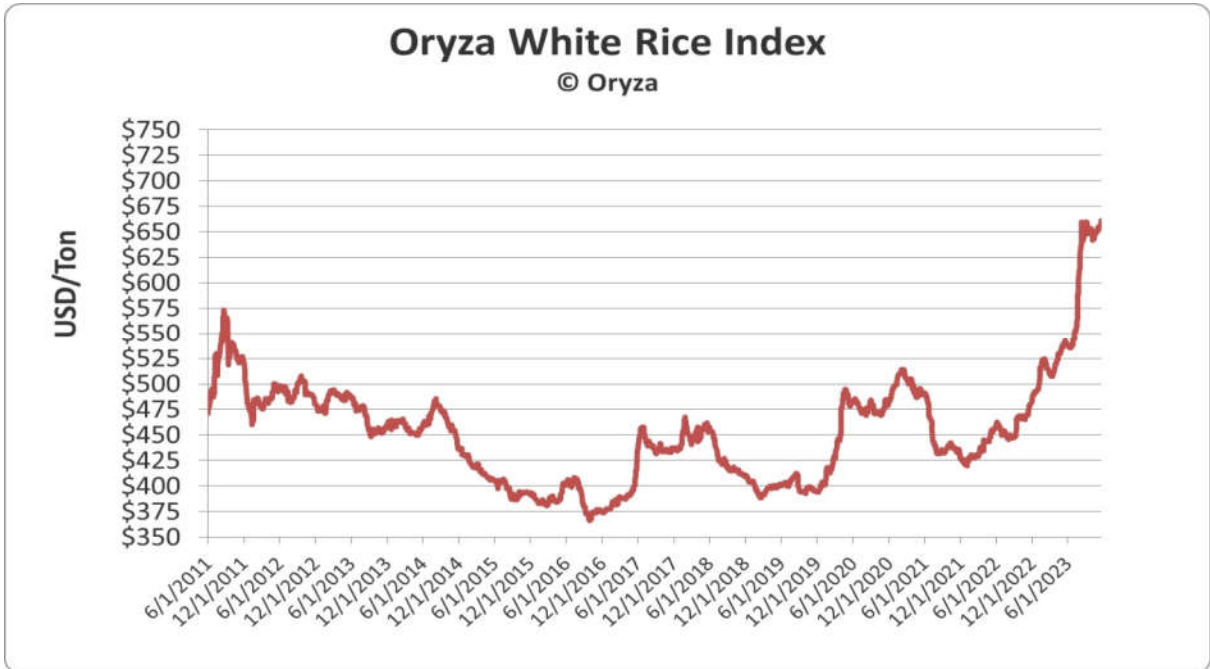
QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	13 - 11		14 - 11		15 - 11		16 - 11	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	575	579	575	579	575	579	575	579
	5% tấm	561	565	561	565	561	565	561	565
	25% tấm	525	529	525	529	525	529	525	529
	Hom Mali 92%	818	822	818	822	818	822	818	822
	Gạo đỏ 100% Sxd	561	565	561	565	561	565	561	565
	A1 Super	469	473	469	473	469	473	469	473
VIỆT NAM	5% tấm	653	657	653	657	653	657	653	657
	25% tấm	643	647	643	647	643	647	643	647
	Jasmine	748	752	748	752	748	752	748	752
	100% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
ẤN ĐỘ	5% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	25% tấm	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
	Gạo đỏ 5% Sxd	498	502	498	502	498	502	498	502
	100% tấm Sxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	563	567	563	567	563	567	563	567
	25% tấm	483	487	483	487	483	487	483	487
	100% tấm Sxd	458	462	458	462	458	462	458	462
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	588	592	588	592	588	592	588	592
MỸ	4% tấm	751	755	751	755	751	755	751	755
	15% tấm (Sacked)	731	735	731	735	731	735	731	735
	Gạo đỏ 4% tấm	776	780	776	780	776	780	776	780
	Calrose 4%	1.058	1.062	1.058	1.062	1.058	1.062	1.058	1.062

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

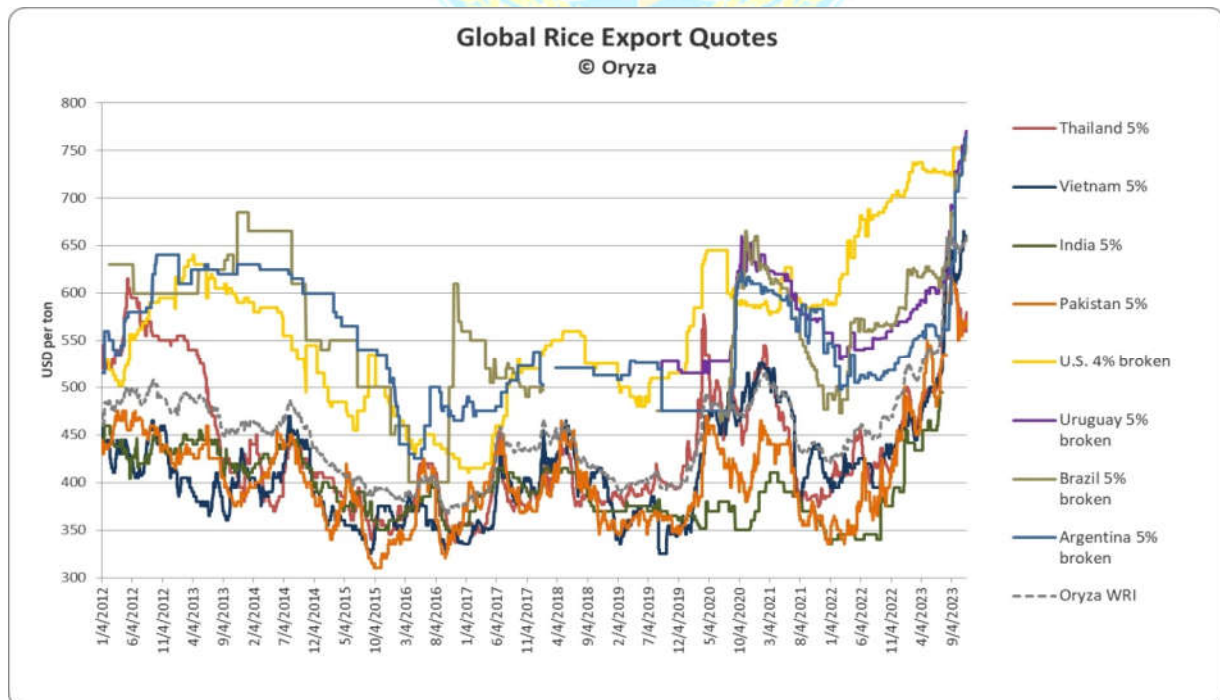
***Tổng quan thị trường**

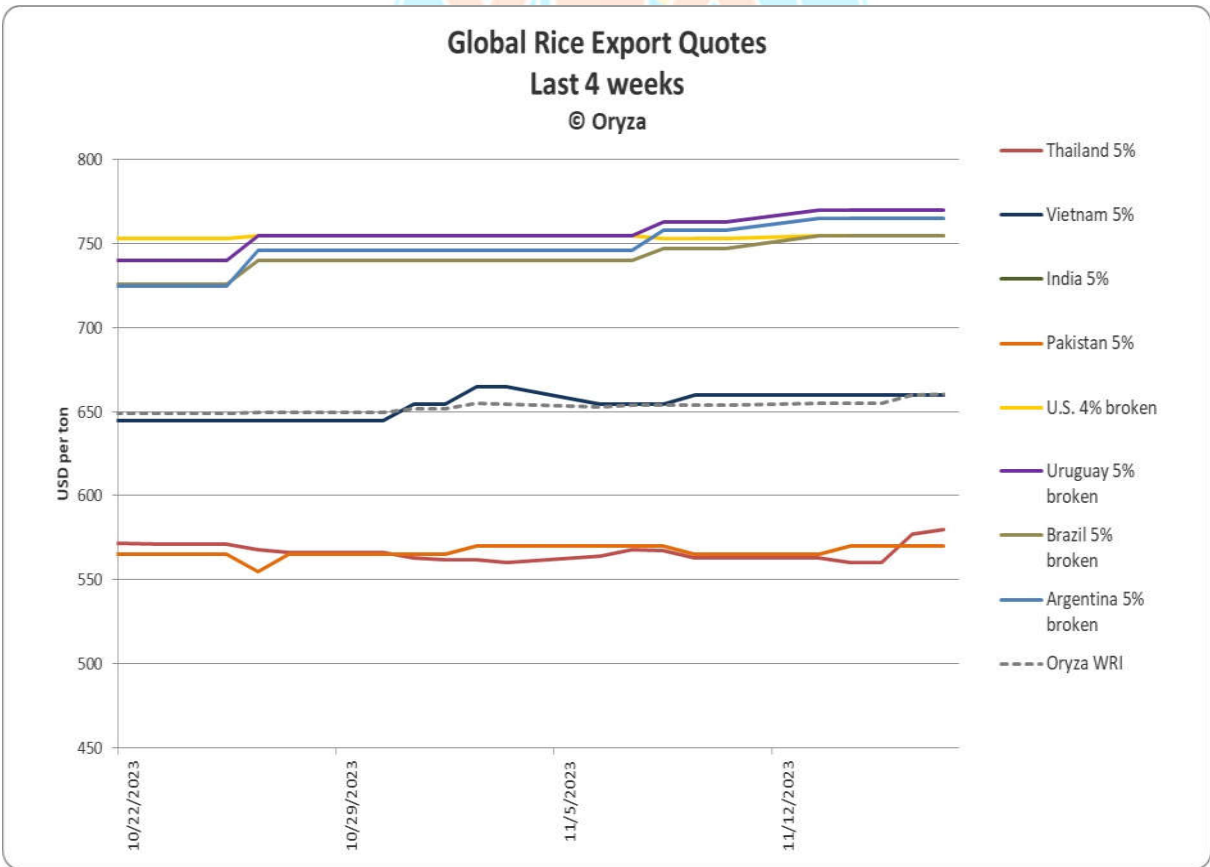
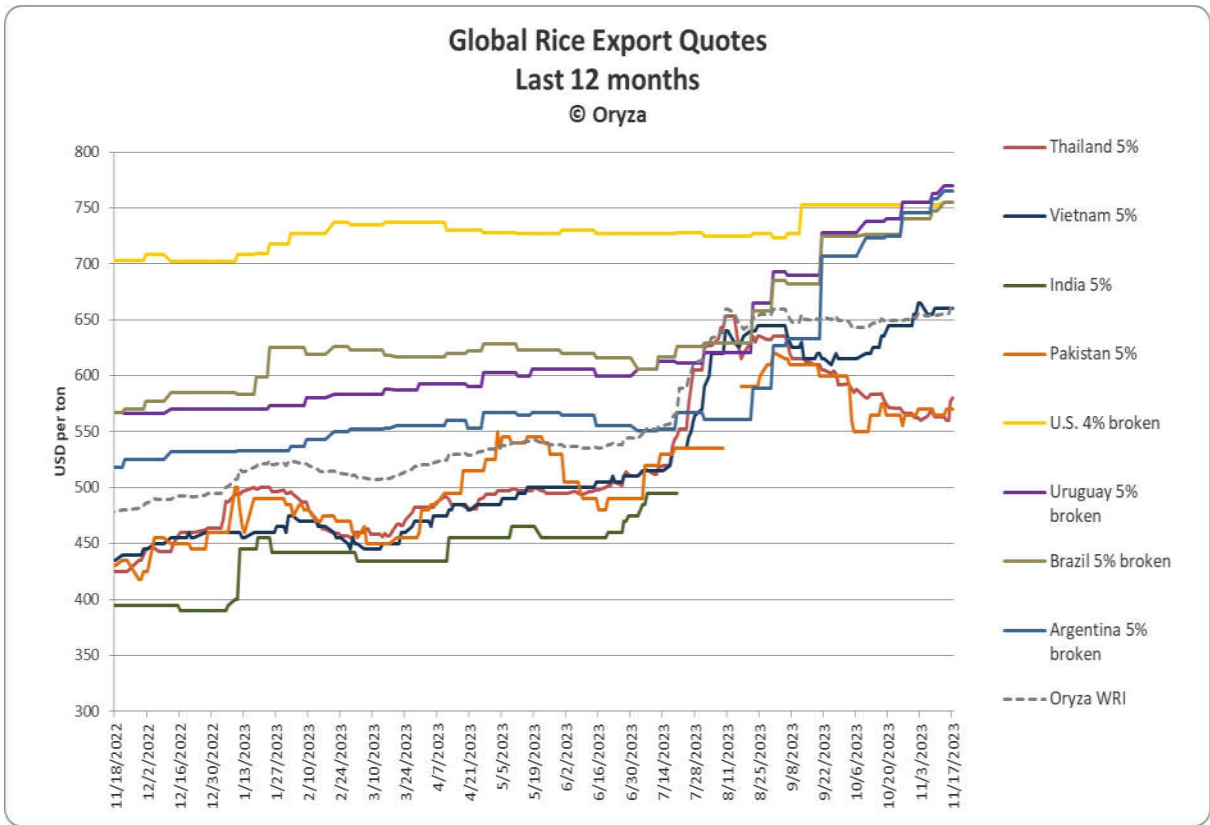
Ngày 16/11/2023

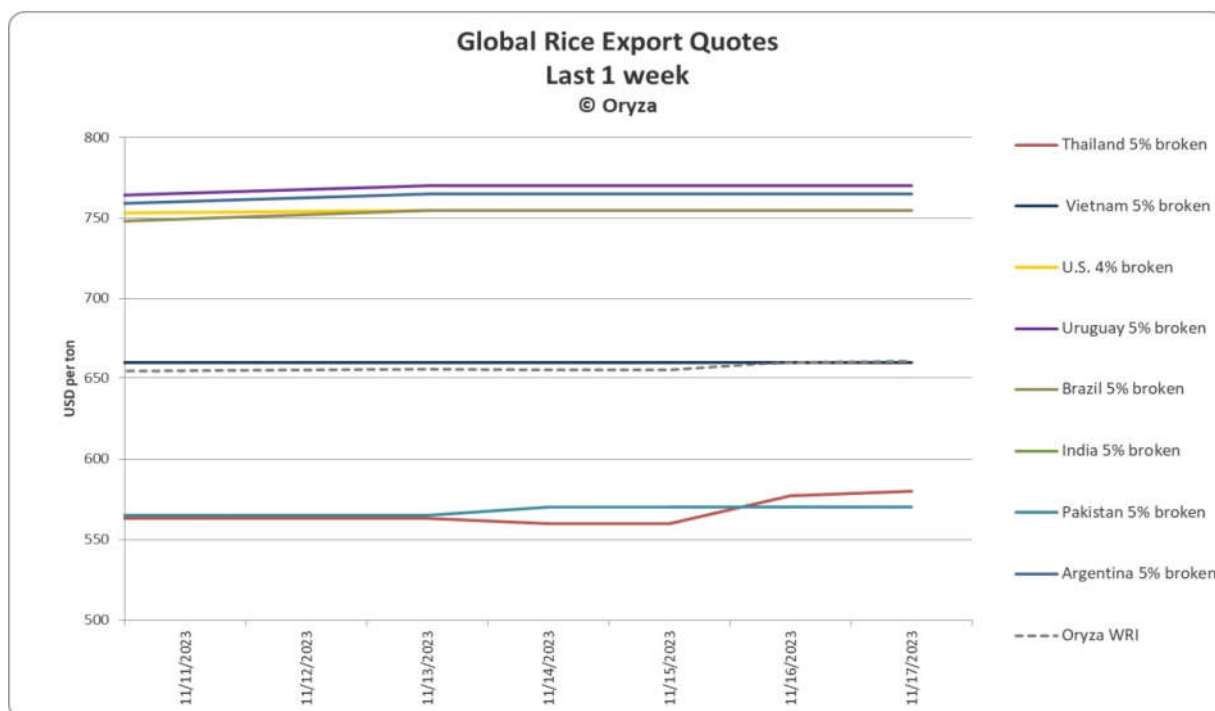
(Nguồn Oryza.com)



Chỉ số gạo trắng Oryza (WRI), chỉ số bình quân gia quyền của báo giá xuất khẩu gạo trắng toàn cầu, kết thúc tuần ở mức 661 USD/tấn, tăng 7 USD/tấn so với tuần trước, tăng 10 USD/tấn so với tháng trước và tăng 182 USD/tấn so với năm trước.







Trong báo cáo Triển vọng Lúa gạo tháng 11 năm 2023, USDA đã hạ dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 thêm 340.000 tấn xuống còn 517,8 triệu tấn, nhưng vẫn là mức cao kỷ lục. Các điều chỉnh giảm sản lượng đến từ Miến Điện, Ecuador, Indonesia, Mexico, Nepal và Hoa Kỳ. USDA đã nâng dự báo tổng nguồn cung gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 thêm 1,6 triệu tấn lên 692,6 triệu tấn, chủ yếu là do ước tính từ Ấn Độ cao hơn. USDA đã nâng dự báo về lượng sử dụng nội địa và thặng dư toàn cầu niên khóa 2023/24 thêm 1,6 triệu tấn lên 525,2 triệu tấn, chủ yếu là do dự báo cao hơn đối với Ấn Độ. USDA hạ dự báo tồn kho gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 thêm 45.000 tấn xuống còn 167,4 triệu tấn. USDA đã nâng dự báo thương mại gạo toàn cầu vào năm 2024 thêm 345.000 tấn lên 52,85 triệu tấn (cơ sở gạo xay xát). Tuy nhiên, dự báo này thấp hơn khoảng 460.000 tấn so với ước tính 53,3 triệu tấn cho năm 2023. USDA đã nâng dự báo xuất khẩu cho năm 2024 của Brazil và Hàn Quốc, đồng thời nâng dự báo nhập khẩu của Burkina Faso, Indonesia và Nigeria, trong đó dự báo nhập khẩu của Indonesia tăng thêm 600.000 tấn đạt 2,0 triệu tấn.

Vào tháng 11 năm 2023, Hội đồng Ngũ cốc Quốc tế (IGC) đã giữ nguyên dự báo về sản lượng gạo toàn cầu niên vụ 2023/24 và lượng tồn kho cuối kỳ không thay đổi so với dự báo trước đó vào tháng 10 năm 2023, đồng thời hạ dự báo về tiêu thụ và thương mại so với dự báo trước đó. Sản lượng gạo toàn cầu được dự đoán sẽ đạt mức kỷ lục 521 triệu tấn trong niên vụ 2023/24, tăng khoảng 1,2% so với cùng kỳ niên khóa trước do sản lượng tăng ở châu Á và châu Mỹ. Tiêu thụ gạo toàn cầu niên khóa 2023/24 dự kiến

sẽ duy trì ở mức của năm trước do tồn kho ổn định. Dự trữ gạo toàn cầu không thay đổi ở mức 171 triệu tấn của năm trước do nguồn cung tăng ròng tương ứng với tổng mức sử dụng tăng nhẹ. Thương mại gạo toàn cầu vào năm 2024 (tháng 1/tháng 12) được dự báo sẽ giảm 4% so với cùng kỳ do nhu cầu mua từ Châu Á và Châu Phi ít hơn. IGC dự kiến xuất khẩu của Pakistan và Mỹ sẽ tăng và của Ấn Độ sẽ giảm.

Bangladesh

FAO dự báo sản lượng lúa gạo năm 2023 của Bangladesh đạt 58,47 triệu tấn, tăng khoảng 1,2% so với cùng kỳ và tăng so với mức trung bình 5 năm là 56 triệu tấn. FAO dự báo nhập khẩu gạo năm 2024 của Bangladesh ở mức giảm 250.000 tấn.

Philippines

Thai News Service dẫn lời Cơ quan Thống kê Philippines (PSA) cho biết, sản lượng lúa điều chỉnh theo mùa của Philippines trong quý 3 năm 2023 (từ tháng 7 đến tháng 9) được ghi nhận ở mức 5,04 triệu tấn, tăng khoảng 0,4% so với quý trước. Trong quý 3 năm 2023, giá lúa tại ruộng được điều chỉnh theo mùa được ghi nhận ở mức 20,24 PhP/kg, tăng khoảng 7,9% so với quý trước.

Hàn Quốc

Hãng thông tấn Yonhap trích dẫn Cơ quan Thống kê Hàn Quốc đưa tin sản lượng gạo năm 2023 của Hàn Quốc đạt 3,7 triệu tấn, giảm khoảng 1,6% so với ước tính 3,76 triệu tấn. Sản lượng giảm là do diện tích trồng lúa giảm 2,6% so với cùng kỳ xuống mức thấp kỷ lục 708.012 ha.

Châu Phi

FAO dự báo sản lượng lúa gạo năm 2023 của Ghana đạt 1,34 triệu tấn, tăng khoảng 4,5% so với cùng kỳ và tăng so với mức trung bình 5 năm là 1,022 triệu tấn.

USDA giữ nguyên dự báo sản lượng gạo xay xát niên vụ 2023/24 của Ai Cập (tháng 10 năm 2023/tháng 9 năm 2024) không thay đổi so với dự báo chính thức là 3,78 triệu tấn. Dự báo tăng so với ước tính 3,6 triệu tấn trong năm trước do diện tích thu hoạch tăng 5% so với cùng kỳ. USDA giữ nguyên dự báo tiêu thụ gạo niên khóa 2023/24 của Ai Cập không thay đổi so với dự báo chính thức là 4,1 triệu tấn. USDA nâng dự báo nhập khẩu gạo niên khóa 2023/24 của Ai Cập lên 450.000 tấn so với dự báo chính thức là 350.000 tấn. Ai Cập đã nhập khẩu 384.000 tấn trong 10 tháng đầu niên khóa 2022/23.

USDA hạ dự báo tồn kho gạo cuối niên vụ 2023/24 của Ai Cập xuống 783.000 tấn so với dự báo chính thức là 683.000 tấn.

Châu Âu

Theo dữ liệu xuất nhập khẩu gạo do EU ban hành, nhập khẩu và xuất khẩu gạo của EU giảm so với mức năm trước tính đến ngày 11 tháng 11 năm 2023, niên khóa 2023/24 (1 tháng 9 năm 2023 - 31 tháng 8 năm 2024). Tính đến thời điểm hiện tại, EU đã nhập khẩu 213.508 tấn gạo trong niên khóa 2023/24 (từ 1 tháng 9 đến 11 tháng 11 năm 2023), giảm khoảng 17,4% so với cùng kỳ năm ngoái. Nhập khẩu gạo Japonica đạt 34.675 tấn và nhập khẩu gạo indica đạt 178.833 tấn từ ngày 1 tháng 9 - ngày 11 tháng 11 năm 2023. EU đã xuất khẩu 45.946 tấn gạo trong thời gian từ ngày 1 tháng 9 đến ngày 11 tháng 11 năm 2023, giảm khoảng 25,7% so với mức 61.846 tấn cùng kỳ niên vụ 2022/23 (1/9 - 13/11/2022).

II. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan:

Phân khúc gạo đỏ và gạo trắng các loại kết thúc tuần ngày 10/11/23 vững giá nhờ đồng baht mạnh dù Hiệp hội Các nhà Xay xát Lúa gạo Thái Lan tiếp tục hạ giá hướng dẫn nội địa do giá lúa tại ruộng của tất cả chủng loại đều giảm trong tuần qua. Riêng giá chào gạo thơm Hom Mali vẫn giảm do vụ mới bắt đầu thu hoạch rộ đồng. Tâm lý thị trường nhìn chung khá ảm đạm dù nhu cầu và giao dịch từ Bulog - Indonesia và Philippines vẫn được ghi nhận. Đáng lưu ý, một số thương nhân lớn của Việt Nam đang tìm mua gạo Thái để giao các đơn hàng đã ký kết do giá chào nguồn cung này hiện thấp hơn cả Việt Nam và Pakistan.

Theo số liệu ước tính sơ bộ từ Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), xuất khẩu gạo trắng và gạo đỏ các loại (không bao gồm gạo thơm Hom Mali) lũy kế từ ngày 01/01 đến ngày 22/10/23 đạt 5,24 triệu tấn, tương đương với cùng kỳ 2022.

Thái Lan nâng mục tiêu xuất khẩu gạo năm 2023 lên 8,5 triệu tấn, cao hơn mức 8 triệu tấn đề ra ban đầu do giá chào của các nguồn cung cạnh tranh trực tiếp trong khu vực (như Việt Nam) tăng mạnh – hãng tin Reuters dẫn lời Chủ tịch danh dự Hiệp hội Các nhà Xuất khẩu Gạo Thái Lan (TREA). Ông ấy cũng nêu rõ, giá gạo Việt Nam hiện nay đang quá cao, do đó các nước tiêu thụ lúa gạo truyền thống khu vực Đông Nam Á như Philippines và Indonesia đang chuyển sang nhập khẩu gạo Thái Lan nhiều hơn. Giá chào gạo Thái hiện dao động trong khoảng 550-555 USD/T/FOB trong khi các

thương nhân Việt Nam chào đến 630 USD/T/FOB. Thái Lan đã xuất khẩu 6,08 triệu tấn gạo các loại trong 9 tháng đầu năm 2023, tăng 12% so với cùng kỳ 2022. Đại diện của TREA cho biết thêm, sản lượng gạo xay sát niên vụ 2023/24 ước khoảng 34 triệu tấn, tăng 2 triệu tấn so với 2022/23. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo Thái Lan năm 2024 dự báo giảm – còn khoảng 7,5 triệu tấn – do Ấn Độ rất có khả năng sẽ nói lỏng các lệnh hạn chế hiện hành.

Vào đầu tháng 11/23, Chính phủ Thái Lan đã thông qua chính sách hỗ trợ cho ngành lúa gạo trị giá 55 tỷ baht (khoảng 1,545 tỷ USD), với khối lượng dự kiến là 3 triệu tấn gạo nhằm mục tiêu bình ổn giá lúa gạo hàng hóa nội địa trong thời gian thu hoạch cao điểm. Cụ thể, chính phủ sẽ cung cấp những khoản vay cho người trồng lúa và các hợp tác xã nhằm tăng cường năng lực thu mua và tạm trữ trong thời gian 5 tháng với kỳ vọng giá lúa gạo bán ra sau khoảng thời gian này sẽ ở mức cao hơn so với thời điểm rộ đồng. Theo đó, giá thu mua tối thiểu là 12.000 baht/tấn (khoảng 8.103 đ/kg lúa) và chi phí hỗ trợ tạm trữ là 1.500 baht/tấn (1.013 đ/kg lúa).

Ấn Độ:

Phân khúc gạo đồ phi basmati tuần qua khá yên ắng trước thềm kỳ nghỉ lễ Diwali. Giá chào không đổi so với tuần trước đó. Nguồn cung này đã bắt đầu thu hoạch vụ chính trên diện rộng và xu thế thị trường dự báo sẽ rõ ràng hơn vào cuối tháng 11/23 này khi lúa gạo hàng hóa về nhiều. Tuy nhiên, trong khi người mua hy vọng giá chào sẽ giảm do cung cấp dồi dào thì các nhà xuất khẩu lại lo ngại điều này khó có thể xảy ra do một số đảng phái chính trị sẽ can thiệp để giữ giá lúa gạo ở mức cao trước thềm cuộc tổng tuyển cử cả nước vào đầu năm sau. Bên cạnh đó, bất ổn chính trị, kinh tế khó khăn và lạm phát lương thực khiến mặt hàng gạo trở nên đắt đỏ hơn tại một số quốc gia Tây Phi cũng là nguyên nhân làm hạn chế nhu cầu nhập khẩu (gạo đồ) mới của các thương nhân khi người dân có xu hướng tiêu thụ bắp và sắn thay gạo.

Theo hãng tin Reuters, chính phủ Ấn Độ vừa đạt được thỏa thuận cung cấp 500.000 tấn gạo basmati vụ mới cho khu vực châu Âu và Trung Đông. Giá sàn xuất khẩu gạo basmati sau khi điều chỉnh về mức 950 USD/T/FOB đã giúp phân khúc này sôi động hơn và các thương nhân theo đó cũng kỳ vọng Ấn Độ sẽ duy trì được mục tiêu 4 triệu tấn gạo basmati xuất khẩu như mọi năm.

Theo số liệu của Tổng Công ty Lương thực Ấn Độ (FCI), tính đến ngày 01/11/2023, tồn kho gạo cả nước đạt 37,63 triệu tấn, đã bao gồm 26,26 triệu tấn lúa quy gạo, lần lượt tăng khoảng 19,6% so với thời điểm 01/10/2023 và

9,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, tồn kho ngũ cốc (bao gồm gạo, lúa mì và hạt thô) vào khoảng 59,72 triệu tấn, lần lượt tăng khoảng 7,5% so với cùng kỳ 2022 và 7,2% so với thời điểm 01/10/2023. Như vậy, tồn kho gạo cả nước hiện vẫn trên mức 10,25 triệu tấn quy định (gồm 8,25 triệu tấn dự trữ lưu thông và 2 triệu tấn dự trữ chiến lược) giai đoạn quý IV/2023.

Pakistan:

Giá chào và giá nội địa tuần qua ổn định nhờ nhu cầu nhập khẩu sôi động từ các nước hỗ trợ trong khi tỷ giá ngoại hối bất ổn tiếp tục là nhân tố chính chi phối tâm lý các thương nhân xuất khẩu gạo Pakistan.

Vào hôm 07/11/23 vừa qua, chính phủ đã điều chỉnh giảm giá sản xuất khẩu gạo (MEP) với MEP gạo 5% tằm là 540 USD/T/FOB, gạo 25% tằm là 500 USD/T/FOB và 100% tằm là 450 USD/T/FOB. Tuy nhiên, các thương nhân cho rằng mức MEP mới của gạo 25% và 100% vẫn còn khá cao.

Miền Điện:

Giá chào gạo các loại kết thúc tuần ngày 10/11/23 thấp hơn do vụ mới bắt đầu thu hoạch rộ đồng và đồng thời cũng chịu áp lực giảm giá chung từ các nguồn cung khác trong khu vực khi nhu cầu thế giới nhìn chung khá trầm lắng. Theo báo cáo ngành hàng mới nhất từ USDA, sản lượng lúa gạo năm 2023 của Miền Điện ước khoảng 11,95 triệu tấn, cao hơn một chút so với mức 11,8 triệu tấn năm 2022.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	10 - 11	13 - 11	14 - 11	15 - 11	16 - 11
Trung Quốc (CNY/USD)	7.30	7.25	7.26	7.27	7.28
Châu Âu (EUR/USD)	0.93	0.93	0.94	0.93	0.93
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15634.00	15519.78	15643.44	15619.21	15642.33
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.74	4.64	4.66	4.68	4.69
Philippines Peso (PHP/USD)	55.95	56.00	56.07	55.89	55.91
Hàn Quốc (KRW/USD)	1305.92	1297.48	1305.68	1308.80	1310.99
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	149.35	149.78	150.47	150.77	151.05
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	83.15	83.21	83.22	83.23	83.29
Miền Điện (MMK/USD)	2096.87	2086.92	2099.08	2099.87	2098.29
Pakistan Rupees (PKR/USD)	282.59	284.50	285.36	285.19	285.64
Thái Lan Baht (THB/USD)	35.48	35.43	35.55	35.52	35.62
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24440.51	24381.51	24433.36	24408.15	24418.72

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Tính đến ngày 16/11/2023, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

Vụ Thu Đông 2023, đã thu hoạch được 480 ngàn ha/ 685 ngàn ha diện tích gieo sạ, thu hoạch rộ ở các tỉnh Đồng Tháp, An Giang và Kiên Giang, năng suất bình quân khoảng là 57 tạ/ha, ước sản lượng đạt 2,7 triệu tấn lúa;

Vụ Đông Xuân 2023-2024, đã bắt đầu gieo sạ được 410 ngàn ha/ 1,5 triệu ha diện tích kế hoạch.

2. Tình hình và dự báo sâu bệnh tổng hợp trong tuần từ ngày 10.11.2023 đến 16.11.2023:

(Nguồn Cục BVTV, Theo www.ppd.gov.vn)

2.1. Tình hình sinh vật gây hại chủ yếu:

- Bệnh đạo ôn:

+ **Bệnh đạo ôn lá:** Diện tích nhiễm 13.884 ha (giảm 21 ha so với kỳ trước, tăng 2.606 ha so với CKNT); phòng trừ trong kỳ 7.127 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Ninh Thuận, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Long An, Trà Vinh, Bạc Liêu, Đồng Nai, Đồng Tháp, Sóc Trăng, ...;

+ **Bệnh đạo ôn cổ bông:** Diện tích nhiễm 1.744 ha (tăng 664 ha so với kỳ trước, tăng 27 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 839 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Lâm Đồng, Bình Thuận, Vĩnh Long, An Giang, Hậu Giang, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh...;

- **Rầy hại lúa:** Diện tích nhiễm 1.080 ha (tăng 03 ha so với kỳ trước, tăng 816 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 82 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, An Giang, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang, Long An, Đồng Tháp Bà Rịa Vũng Tàu, ...;

- **Sâu cuốn lá nhỏ:** Diện tích nhiễm 1.692 ha (tăng 156 ha so với kỳ trước, giảm 461 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 942 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang, Tây Ninh, Đồng Nai, Đồng Tháp...;

- **Sâu đục thân 2 chấm:** Diện tích nhiễm 1.108 ha (tăng 236 ha so với kỳ trước, giảm 213 ha so với CKNT), nhiễm nặng 8 ha, phòng trừ trong kỳ 685 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bình Thuận, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bà Rịa Vũng Tàu, Long An ...;

- **Bệnh bạc lá:** Diện tích nhiễm 4.886 ha (tăng 123 ha so với kỳ trước, tăng 510 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; phòng trừ trong kỳ 2.177

ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, An Giang, Đồng Tháp, Đồng Nai, Tây Ninh, Sóc Trăng, Trà Vinh...;

- **Bệnh đen lép hạt:** Diện tích nhiễm 6.717 ha (tăng 1.530 ha so với kỳ trước, tăng 3.878 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 05 ha, phòng trừ trong kỳ 6.358 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Lâm Đồng, Ninh Thuận, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Kiên Giang, Sóc Trăng, Long An ...;

- **Bệnh khô vằn:** Diện tích nhiễm 374 ha (giảm 86 ha so với kỳ trước, tăng 21 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha; phòng trừ trong kỳ 308 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Bình Thuận, Lâm Đồng, Bình Định, TP Hồ Chí Minh, Vĩnh Long, Tây Ninh, Long An...;

- **Bọ trĩ:** Diện tích nhiễm 740 ha (tăng 28 ha so với kỳ trước, tăng 254 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 68 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Bạc Liêu, Cà Mau, Đồng Nai, Sóc Trăng, Long An, Bình Phước...;

- **Ốc bươu vàng:** Diện tích nhiễm 2.205 ha (tăng 324 ha so với kỳ trước, giảm 1.147 ha so với CKNT), phòng trừ trong kỳ 469 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Đồng Nai, Sóc Trăng, Long An, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Cà Mau...;

- **Chuột:** Diện tích nhiễm 4.197 ha (tăng 614 ha so với kỳ trước, tăng 1616 ha so với CKNT), trong đó nhiễm nặng 10 ha, phòng trừ trong kỳ 1.612 ha. Phân bố chủ yếu tại các tỉnh: Nghệ An, Bình Thuận, Khánh Hoà, Phú Yên, An Giang, Bạc Liêu, Vĩnh Long, Đồng Nai, Sóc Trăng...;

2.2. Dự báo sâu bệnh:

*** Trên cây lúa**

a) Các tỉnh Bắc Bộ: Đã gặt xong

b) Các tỉnh Bắc Trung Bộ

Lúa Hè Thu, Mùa cơ bản thu hoạch trên 99 %, tình hình sâu bệnh hại không đáng kể.

c) Các tỉnh Duyên Hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

- Đồng bằng:

+ *Sâu đục thân 2 chấm, rầy các loại, bệnh khô vằn, bệnh đạo ôn,...* tiếp tục gây hại trên lúa Mùa giai đoạn trổ - chín, mức độ hại phổ biến nhẹ- trung bình. *Sâu cuốn lá nhỏ, sâu đục thân 2 chấm, bệnh đạo ôn,...* hại chủ yếu trên lúa Mùa giai đoạn đẻ nhánh - đòng trổ ở Ninh Thuận, Bình Thuận.

- Tây Nguyên: *Bệnh đạo ôn lá, cổ lá, cổ bông* gây hại phổ biến từ nhẹ- trung bình trên lúa Mùa giai đoạn đòng trổ - ngậm sữa. *Bệnh đen lép thối hạt, bệnh khô vằn,...* hại chủ yếu trên lúa Hè Thu muộn, lúa Mùa giai đoạn đòng-

trở chín. *Ruồi đục nõn, bọ trĩ*,... phát sinh gây hại lúa Thu Đông giai đoạn sạ - mạ.

Ngoài ra, *Chuột* hại rải rác trên các trà lúa; *ốc bươu vàng* di chuyển theo nguồn nước và gây hại nhẹ trên lúa Thu Đông giai đoạn sạ - mạ.

d) Các tỉnh Nam Bộ

- *Rầy nâu*: Rầy nâu trên đồng ruộng phổ biến rầy tuổi 2-3; gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình trên lúa giai đoạn đồng trổ, hại nặng cục bộ trên những ruộng sạ dày, bón thừa phân đạm và gieo trồng giống nhiễm.

Trên các trà lúa giai đoạn đẻ nhánh- đồng trổ: *bệnh đạo ôn lá, bạc lá vi khuẩn, bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt* gây hại phổ biến ở mức nhẹ - trung bình, hại nặng cục bộ trên các ruộng trồng giống nhiễm, gieo sạ dày, bón thừa phân đạm.

Ngoài ra, cũng cần chú ý: Ốc bươu vàng gây hại trên lúa mới xuống giống <15 ngày sau sạ, *chuột* gây hại trên trà lúa giai đoạn đồng trổ-chín.

II. BẢNG TÀU ĐANG XÉP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/11 – 16/11/2023 có 41 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 385.200 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Hoàng Triều 68	HCM	11/10/2023	6.500	Philippines
2	Um Imabari	HCM	11/10/2023	49.000	Châu Phi
3	Glorieuse	HCM	14/10/2023	30.500	Cuba
4	Vinaship Sea	HCM	20/10/2023	27.000	Indonesia
5	Hải Âu Sky	HCM	23/10/2023	4.800	Indonesia
6	Tân Long 03	HCM	25/10/2023	4.800	Philippines
7	Phú Thạnh	HCM	26/10/2023	11.500	Indonesia
8	Royal 27	HCM	26/10/2023	13.000	Indonesia
9	TLC 01	HCM	27/10/2023	6.100	Philippines
10	HB Glory	HCM	31/10/2023	4.800	Malaysia
11	Royal 45	HCM	31/10/2023	4.000	Indonesia
12	Green Sea	HCM	01/11/2023	4.600	Malaysia
13	Nam Phát Star	HCM	01/11/2023	2.700	Malaysia
14	Phú An 368	HCM	01/11/2023	4.700	Indonesia
15	New Xa La	HCM	02/11/2023	4.100	Philippines
16	Thái Bình 12	HCM	02/11/2023	21.500	Indonesia
17	Nashico 08	HCM	03/11/2023	4.900	Malaysia

Bản tin 1430 (Từ Ngày 10/11/2023 Đến Ngày 16/11/2023)

18	Việt Hải Star	HCM	03/11/2023	4.000	Philippines
19	Việt Hải Sun	HCM	03/11/2023	6.800	Philippines
20	Doce	HCM	04/11/2023	30.500	Cuba
21	Sea Dragon 9999	HCM	04/11/2023	4.900	Malaysia
22	Hải Âu Star	HCM	05/11/2023	4.900	Philippines
23	Hoàng Dương Star	HCM	05/11/2023	4.000	Philippines
24	Phú An 36	HCM	05/11/2023	4.800	Indonesia
25	VSC Pollux	HCM	05/11/2023	42.000	Châu Phi
26	Hoàng Tuấn 69	HCM	06/11/2023	4.000	Philippines
27	Jbela	Mỹ Thới	06/11/2023	1.500	Philippines
28	SGS Green	HCM	07/11/2023	4.900	Malaysia
29	Vinh 02	HCM	07/11/2023	4.900	Indonesia
30	Minh Huy 19	HCM	08/11/2023	6.100	Philippines
31	Phú Đạt 168	HCM	08/11/2023	3.300	Indonesia
32	Thái Bình 38	HCM	08/11/2023	5.000	Philippines
33	MeKong Star	HCM	09/11/2023	2.800	Philippines
34	Nasico Eagle	HCM	10/11/2023	6.400	Philippines
35	Viễn Đông 09	HCM	10/11/2023	6.000	Philippines
36	Nam Phát Star	HCM	11/11/2023	2.700	Malaysia
37	Lardos	HCM	12/11/2023	16.700	Hàn Quốc
38	Royal 89	HCM	13/11/2023	5.000	Philippines
39	Thuận Phát 179	HCM	13/11/2023	2.800	Indonesia
40	Hòa Bình 45	HCM	14/11/2023	4.000	Malaysia
41	Kiến Hưng	Mỹ Thới	14/11/2023	2.700	Philippines
Tổng				385.200	

III. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	16/11	+/-	16/11	+/-	16/11	+/-	16/11	+/-	16/11	+/-	16/11	+/-	16/11	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	8.950	+100	8.950	-	9.050	+100	9.000	+50	8.750	+200	9.000	+50	8.950	+100	9.050	8.950
Lúa thường	8.850	-100	8.850	-	8.950	+100	8.800	+50	8.750	+200	8.800	+50	8.650	+100	8.950	8.807
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	10.350	+100	10.800	-	10.950	+150	10.850	+200	8.950	+200			9.900	+50	10.950	10.300
Lúa thường	10.150	+100	10.700	-	10.500	+100	10.550	+200	8.950	+200			9.600	+50	10.700	10.075
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	13.050	-	13.350	-100	13.500	-100	13.500	+100	13.400	+150			13.750	+200	13.750	13.425
Lứt loại 2	12.950	-	13.050	+100	13.000	-50	13.000	-50	13.000	+50	13.050	-50	13.000	-	13.050	13.007
Xát trắng loại 1			15.550	+100					15.450	+300	15.500	+300	16.000	+250	16.000	15.625
Xát trắng loại 2			15.150	-					15.200	+150	15.200	+100	15.350	+100	15.350	15.225
Phụ Phẩm																
Tám 1/2	11.450	-	11.700	-150	11.500	-100	11.450	-	11.450	-200	11.500	-	13.200	-	13.200	11.750
Tám 2/3			10.600	-100	11.450	-150			9.450	-100			10.700	-200	11.450	10.550
Tám 3/4	9.650	-	9.400	-50	9.750	-									9.750	9.600
Cám xát	7.350	-100	7.350	-100	7.350	-100	7.250	-275	7.300	-100	7.400	-100	7.450	-150	7.450	7.350
Cám lau	7.350	-100	7.250	-100	7.350	-100	7.250	-275	7.300	-100	7.400	-100	7.450	-150	7.450	7.336
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	15.500	-	15.500	-50	15.350	-150	15.375	+225	15.500	+100	15.500	-	15.450	+50	15.500	15.454
10%			15.400	-50					15.300	+100					15.400	15.350
15%	15.300	-	15.300	-50	15.050	-150			15.100	+100	15.200	+100	15.250	+50	15.300	15.200
20%									14.800	+100					14.800	14.800
25%	15.100	-	15.100	-50	14.750	-150			14.500	+300	14.700	-	15.000	+50	15.100	14.858
